

THƯỜNG THỨC TÔN GIÁO

LƯỢC SỬ HÌNH THÀNH HÔN NHÂN CÔNG GIÁO

LÊ ĐỨC HẠNH^(*)

Đặt vấn đề

Công giáo có mặt ở Việt Nam với mốc 1533 được nhiều sử gia Công giáo ghi nhận. Tuy nhiên phải đến một vài thế kỷ sau, Công giáo mới thực sự xuất hiện trong xã hội Việt Nam như một tôn giáo thế giới được nhiều người biết đến. Có thể nói, trong quá trình phát triển của mình trên lãnh thổ Việt Nam, Công giáo đã gặp phải những vấn đề xung đột với văn hoá bản địa. Xưa nay nhiều nhà nghiên cứu đã đi sâu vào việc tìm tòi những “tiếp xúc” những “tiếp biến”... của văn hoá Công giáo trong quá trình hội nhập ở Việt Nam. Trải qua lịch sử, người bình dân Việt Nam cũng như giới trí thức đã dần hiểu về Công giáo, từ hệ thống tổ chức, đến các nghi lễ, hay các lễ hội Công giáo. Tuy nhiên, sự hiểu biết về tôn giáo này của người dân ở nhiều cấp độ là khác nhau, người bình dân thì chỉ biết tới Chúa Giêsu, biết tới đêm Nôn để người ta được đi chơi, để người ta biết đó là lễ hội của “người bên giáo”. Ở cấp độ cao hơn, những người có chút để tâm tìm hiểu như những trí thức, hay những nhà nghiên cứu thì biết nhiều hơn về tôn giáo này. Mặc dù vậy, trong chừng mực nào đó cũng không phải những kiến thức của họ về Công giáo là cận kề (dù chỉ là cơ bản). Nên vấn đề như vậy để thấy rằng khó có thể trong một thời gian ngắn có thể

phổ cập cho nhiều người hiểu biết sâu rộng về tôn giáo này. Trong tình hình chung như vậy, việc hiểu về bảy bí tích của Công giáo cũng không dễ gì nhiều người biết đến. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn giới thiệu sơ lược về một trong bảy bí tích của Công giáo: bí tích hôn phối. Nói rằng “sơ lược” bởi lẽ bí tích này có một quá trình lịch sử lâu dài của nó, với những tranh luận gắt gao và với những quan niệm khác nhau ngay trong giới Công giáo về vấn đề này. Và, vấn đề hôn nhân Công giáo này, trong hiện tại cũng còn nhiều điều mà nhiều người chưa biết, ví dụ việc tự do theo hay không theo Công giáo khi kết hôn với người bên đạo; ví dụ quan niệm thủy chung của người Công giáo trong cuộc sống; hay việc giáo dục con cái nếu lấy người bên đạo, v.v... và v.v... Dưới đây là những sơ lược ban đầu về sự ra đời của hôn nhân Công giáo và quá trình nó trở thành một trong bảy bí tích của Công giáo như thế nào⁽¹⁾.

Định nghĩa về hôn nhân

Hôn nhân là một khái niệm mà bất cứ ai sinh tồn bình thường trong xã hội đều

*. NCV. Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Bảy bí tích của Công giáo là: 1. Rửa tội; 2. Thêm sức; 3. Mình Thánh Chúa; 4. Giải tội; 5. Xức dầu thánh; 6. Truyền chức thánh; 7. Hôn phối.

có thể hiểu được, dù ở mọi góc độ khác nhau. Nó là một hiện tượng tồn tại lâu đời và hiện đã có mặt trong tất cả mọi dân tộc trên thế giới không phân biệt trình độ phát triển cao thấp. Bởi tính phổ quát của nó nên hôn nhân (trước kia là việc kết hôn giữa nam và nữ, nhưng gần đây là cả việc kết hôn giữa những người đồng tính) được xác định là một sự kiện thuộc lĩnh vực đời sống công, được xã hội loài người công nhận chứ không phải là một việc kết hợp hay giao ước chỉ có tính cách riêng tư. Không những hôn nhân đã và đang được xã hội công nhận mà nó còn được con người trong mọi xã hội đề ra những điều lệ, điều luật, những quy định,... để bảo vệ và chuẩn nhận nó nhằm làm cho nó thích ứng với mọi xã hội khác nhau. Chính vì điều này mà con người trong mọi xã hội luôn coi việc chung sống lâu dài ngoài hôn nhân (ở góc độ tình dục) là chuyện bất thường, và không được thừa nhận một cách chính đáng⁽²⁾. Vì vậy, hôn nhân được xem là: sự kết hợp của các cá nhân về mặt tình cảm, xã hội và/hoặc tôn giáo một cách hợp pháp. Hôn nhân có thể là kết quả của tình yêu. Hôn nhân là một mối quan hệ cơ bản trong gia đình ở hầu hết xã hội. Trong Luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam năm 2000 xác định: “*Hôn nhân* là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn”⁽³⁾; Về mặt xã hội, lễ cưới thường là sự kiện đánh dấu sự chính thức của hôn nhân. Về mặt luật pháp, đó là việc đăng ký kết hôn⁽⁴⁾.

Hôn nhân thường là sự kết hợp giữa một người đàn ông là chồng và một người đàn bà được gọi là vợ. Hôn nhân theo chế độ đa thê là một kiểu hôn nhân trong đó một người đàn ông có nhiều vợ. Ở một số nước, hôn nhân đồng giới được công nhận. Ở một số nước khác, việc dấu

tranh hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới đang diễn ra. Tuy nhiên hiện nay ở Việt Nam, luật hôn nhân và gia đình cấm hôn nhân giữa những người cùng giới tính⁽⁵⁾.

Vậy hôn nhân Công giáo là gì?

Hôn nhân Công giáo là hôn nhân được thừa nhận bởi xã hội thế tục (trong đó có cả cộng đồng Kitô hữu xét về “mặt đời”) và “được Thiên Chúa đóng ấn, nhờ đó mà việc kết hôn trở nên dấu chỉ mầu nhiệm Đức Kitô kết hiệp với Hội Thánh”⁽⁶⁾.

Một định nghĩa ngắn gọn như vậy hẳn sẽ không đầy đủ về bản chất của hôn nhân Công giáo, bởi lẽ nó sẽ không nói lên những đặc tính cơ bản của hôn nhân Công giáo là “đơn nhất” và “bất khả phân li”, nó cũng không lột tả tính khế ước của bí tích hôn phối trong Công giáo.

Tuy nhiên trong khuôn khổ bài viết này sẽ không đi sâu vào việc giải thích đặc tính “đơn nhất” và “bất khả phân li” của hôn nhân Công giáo, mà chủ yếu lược sử quá trình hôn nhân trở thành một trong bảy bí tích của Công giáo. Mặc dù, trong quá trình trình bày về lịch sử bí tích này, độc giả sẽ ít nhiều thấy được tính “đơn nhất” và “bất khả phân li”.

Cũng giống như những vấn đề khác của xã hội như lễ hội, gia đình, đói nghèo, di dân hay lịch sử tộc người, v.v...

2. Không chỉ việc chung sống lâu dài (dưới góc độ tình dục) của một người nam và một người nữ ngoài hôn nhân chính thức được xã hội chấp thuận bị coi là bất thường, mà cả việc chung sống lâu dài của những người đồng tính, khi chưa/hoặc không trong hôn nhân (trường hợp chủ yếu ở các nước Phương Tây thời hiện đại) cũng bị cộng đồng/xã hội loại trừ.

3. *Luật hôn nhân và gia đình*, 2000. Điều 8.

4. Định nghĩa về hôn nhân trong Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

5. *Luật hôn nhân và gia đình*, Điều 10. Những trường hợp cấm kết hôn.

6. Hội đồng Giám mục Việt Nam. *Giáo lý hôn nhân và gia đình*, Nxb. Tôn giáo, 2007, tr. 21.

lịch sử hôn nhân Công giáo là một vấn đề vừa quan trọng lại vừa phức tạp. Bởi nó phát sinh và phát triển trong lòng xã hội loài người nên tất yếu nó chịu những ảnh hưởng từ sự thay đổi trong các xã hội đó. Không những vậy, hôn nhân Công giáo còn bị tác động bởi những ảnh hưởng trong tư tưởng triết học, trong thần học và trong tổ chức Giáo hội Công giáo⁽⁷⁾.

Hôn nhân Công giáo từ buổi đầu trong quan niệm của La Mã và Do Thái

Hôn nhân Công giáo đã ra đời từ rất sớm nhưng phải đến thế kỉ XII nó mới được coi là một bí tích theo cùng ý nghĩa như bí tích rửa tội và các bí tích khác. Trước đó, từ thời Trung cổ không hề có vấn đề nghi lễ hôn phối Kitô giáo, thậm chí không có đến một nghi thức riêng lẻ nào của Giáo hội dùng để cử hành cách long trọng các hôn lễ cho/giữa các Kitô hữu với nhau. Không những vậy, trong các thế kỉ đầu của Kitô giáo không chỉ thiếu nghi lễ mà những quy định đồng nhất của Giáo hội liên quan đến hôn nhân cũng thiếu vắng. Cho đến sau Công đồng Trent (1545) nhằm loại bỏ những lạm dụng trong việc cưới xin riêng tư, mới phát sinh ra một thứ nghi thức tiêu chuẩn của Công giáo. Vào thời kì đầu, các nhà lãnh đạo Giáo hội chủ yếu dựa vào chính quyền dân sự để điều hoà việc kết hôn hay li hôn giữa các Kitô hữu hay không Kitô hữu với nhau. Dần về sau, khi mà đế quốc La Mã không còn khả năng áp đặt các luật lệ của mình nữa, thì các giám mục Kitô giáo bắt đầu kiểm soát việc cưới xin về phương diện luật lệ và biến nó thành chức năng chính thức của Giáo hội. Giáo hội Công giáo La Mã đã dần phát triển một hệ thống các điều luật và toà án giáo hội về bảo vệ tính cách vĩnh viễn của hôn nhân⁽⁸⁾.

Cho đến nay người ta khó (hay không thể) xác định được nguồn gốc của hôn nhân ở đâu, vào lúc nào. Vấn đề hôn nhân khởi đầu bằng tập hôn, quần hôn hay đơn hôn, nó khởi đầu bằng sự lãng chạ hay bằng sự chung thủy thì đến nay khó có câu trả lời chính xác. Lịch sử vẫn viết: buổi đầu loài người sống theo chế độ tập hôn⁽⁹⁾, nhưng thực tế đâu có cứ liệu sử học nào để chứng minh chuyện này.

Hôn nhân La Mã: Thời kì của La Mã, do đặc tính chưa có tôn giáo chính thức trong vai trò hợp nhất các dòng tộc sống rải rác nên hôn nhân đóng vai trò như việc mang tính tín ngưỡng. Khi đó người chủ gia đình đảm trách chức năng của vị tư tế để bảo tồn tín ngưỡng trong mỗi gia đình bằng việc tôn kính tổ tiên của họ. Người cha với trách nhiệm giúp con cái, đặc biệt là con trai, biết việc duy trì tín ngưỡng của gia đình. Thời kì đầu người ta thấy xuất hiện hình thức hôn nhân sắp xếp với vai trò của người cha trong việc kiếm vợ cho con trai bằng cách trả một khoản đền bù cho nhà gái trong việc mất một lao động thành viên, thường được gọi là “giá cô dâu”. Việc trả một khoản đền bù này vẫn còn duy trì đến ngày nay, nếu không nói quá đi, nó trở thành một hiện tượng phổ biến bằng những món đồ được gọi dưới nhiều tên khác nhau như “của hồi môn”, “thách cưới”, v.v...

7. Trong bài viết có sử dụng một số tư liệu đã công bố của tác giả Vũ Văn An. *Sơ lược lịch sử hôn nhân Công giáo*, viết theo Joseph Martos, *Doors to the Sacred* do Nhà Doubleday xuất bản năm 1981.

8. Ví dụ, các nhà lãnh đạo Giáo hội, sau nhiều tranh cãi đã chấp nhận quan điểm cho rằng hôn nhân giữa các Kitô hữu chỉ có thể tiêu hủy bằng cái chết mà thôi. Và ở một số nơi khác vẫn theo các tập tục dân sự (Phương Đông chẳng hạn) thì Giáo hội cho phép tiêu hủy hôn nhân trong một số trường hợp.

9. *Almanach những nền văn minh thế giới*. Nxb Văn hoá Thông tin, 1996, tr. 60.

Dẫn về sau có những thay đổi trong các tập quán hôn nhân, người ta vẫn thấy những tập tục như dẫn dâu và ăn bánh cưới nhưng chúng không còn ý nghĩa tôn giáo nữa. Giờ đây chiếc nhẫn đính hôn cũng đã thay thế cho giá cô dâu, và hôn nhân được đặt căn bản trên việc ưng thuận của chính hai người phối ngẫu chứ không phải trên sự thỏa thuận của đôi bên cha mẹ. Tất nhiên, khi hôn nhân dựa trên ưng thuận, cũng có nghĩa là sẽ có li dị nếu hai bên ưng thuận.

Hôn nhân Do Thái: Thời cổ, hôn nhân tại Do Thái cũng chỉ là việc của tư gia với vai trò to lớn trong hôn nhân của người cha, hôn nhân là việc thỏa thuận riêng và đám cưới không phải là nghi thức tôn giáo công cộng. Người ta ít tìm thấy các phong tục đề cập đến chính các nghi lễ hôn phối. Vì là việc riêng tư nên người đàn ông Do Thái có thể có nhiều vợ nếu có khả năng trả được “giá cô dâu” và cấp dưỡng được cho họ⁽¹⁰⁾. Vào thời điểm vương quốc Do Thái cực thịnh người ta đã thấy các vua chúa đều có nhiều vợ, nàng hầu.

Hôn nhân thời kì đầu Kitô giáo

Phúc Âm Nhất Lãm

Chúa Giêsu nói rất ít về hôn nhân và li dị. Trong Phúc âm Luca, lời kết án li dị và tái kết hôn của Chúa Giêsu hết sức dứt khoát: “Ai li dị vợ mình và cưới người khác là phạm tội ngoại tình, và người đàn ông nào lấy người đàn bà đã bị chồng li dị cũng phạm tội ngoại tình” (Lc, 16:18). Trong Sáng Thế ký, Chúa Giêsu đã dạy: “Nhưng từ buổi đầu sáng thế, Chúa đã dựng nên họ có nam có nữ. Đó là lí do tại sao người đàn ông đã rời bỏ cha mẹ và cả hai trở nên một thân thể. Họ không còn là hai mà là một thân xác.

Cho nên điều Thiên Chúa đã liên kết, con người không được phân rẽ”. Xung quanh việc Chúa Giêsu có cho phép con người li dị hay không cũng đã có nhiều cuộc tranh luận trong các giới học giả.

Thánh Phaolô

Thánh Phaolô tuy cũng nhấn mạnh đến lí tưởng của lòng thủy chung phu phụ, nhưng đã cho phép li dị trong một số hoàn cảnh. Một đảng, ngài thừa nhận rằng theo Đức Kitô, “vợ không được bỏ chồng, mà nếu đã bỏ chồng thì phải ở độc thân hoặc phải làm hòa với chồng, và chồng cũng không được rẫy vợ” (1 Cor 7:10-11; Rm 7:2-3). Đảng khác, ngài quan niệm hôn nhân với người ngoài Kitô giáo là chuốc lấy nguy hiểm thiêng liêng, và ngài tự đưa ra ý kiến cho rằng nếu một tín hữu Kitô cưới một người không tin đạo và người này muốn li dị, thì tín hữu Kitô có thể li dị với họ và tự do kết hôn lần thứ hai (1 Cor 7: 12-16; 2 Cor 6:14-18).

Vợ nên coi chồng như đầu của mình, và vâng lời họ trong mọi sự; chồng nên coi vợ như chính thân xác mình, săn sóc và chăm nom họ. Như thế, trong mối liên hệ hôn nhân giữa chồng và vợ, Thánh Phaolô nhìn thấy hình ảnh mối liên hệ thiêng liêng giữa Đức Kitô và Giáo hội. Ngài nói, đó quả là “một mẫu nhiệm lớn”, vì nó phản ánh một mẫu nhiệm lớn hơn. Tiêu chuẩn của Thánh Phaolô về hôn nhân Kitô giáo có âm hưởng nơi Thư thứ nhất của Thánh Phêrô 3:1-7, và ngoài điều

10. Người ta dẫn sách Torah với việc cấm không được ngoại tình. Họ cho rằng ngoại tình là điều xấu về luân lí và vì nó vi phạm quyền tư hữu của người chồng hay người cha. Những người theo thuyết này viện dẫn trong Thập giới đã đặt việc thêm muốn vợ người khác trên cùng một căn bản như thêm muốn tài sản của anh ta (Xh 20:17).

này ra, Tân Ước không còn nói gì nhiều hơn nữa về hôn nhân.

Hậu Tông đồ

Người ta ít biết gì về hôn lễ cũng như phong tục tập quán liên quan đến hôn nhân Kitô giáo trong các thập niên liên ngay sau khi bộ Tân Ước được viết ra. Nhưng không có gì chứng tỏ đây là một tập tục phổ quát; có lẽ phần lớn người trẻ chỉ cần có sự thuận tình của cha mẹ mà thôi, và Luật La Mã cho phép những ai đã trưởng thành đủ có thể tự ý đưa ra sự thuận tình của chính mình. Dù thế, lí tưởng của thế hệ Kitô hữu đầu tiên rất cao, và hiển nhiên lời công bố của Chúa Giêsu về việc lên án li dị tiếp tục được coi như quy phạm luân lí. Trong ba thế kỉ đầu của Kitô giáo, các giáo phụ ít nói về hôn nhân. Nhưng khi được nhắc đến hôn nhân cũng chỉ được đề cập như một khía cạnh quan trọng của đời sống Kitô hữu, chứ không phải như một định chế của Giáo hội. Khi Kitô hữu kết hôn, họ kết hôn theo luật đời của thời đại, trong một nghi lễ truyền thống của gia đình, và thường không có lời chúc lành đặc biệt nào của Giáo hội dành cho việc kết hiệp ấy cả.

Đến khoảng thế kỉ IV, các tác giả Kitô giáo cũng nói rất ít về hôn nhân, một phần vì chưa có một nghi lễ phụng vụ nào dành cho hôn phối như các nghi lễ phụng vụ dành cho Phép Rửa và Phép Thánh Thể, cho nên cũng không có gì phải nói để giải thích hoặc để bảo vệ cả. Mặt khác, giáo huấn về hôn nhân không có chi phức tạp nên cũng không có những tranh luận lớn về hôn nhân để phát sinh ra nhiều văn bản về đề tài ấy. Tất cả các giám mục đều nhất trí rằng sự buông lỏng tình dục và dễ dãi li dị là điều xấu. Về cơ bản các giám mục đều coi hôn nhân là chuyện thế tục trong đó người ta mong các Kitô hữu phải tuân theo các

quy phạm của Phúc Âm và các Thư Tân Ước y như trong các vấn đề hàng ngày khác.

Điều đó có nghĩa là các quy định luật lệ liên quan đến hôn nhân và li dị là việc của chính quyền dân sự, và mặc dù Constantine cho các giám mục quyền được hành xử như các thẩm phán dân chính, nhưng ít có điều gì chứng tỏ là các giám mục đã được trao cho bất cứ trường hợp hôn phối nào để phán xử. Dưới luật pháp La Mã, hôn nhân vẫn là do thỏa thuận hổ tương giữa các bên liên hệ, và các vụ li dị chỉ được đem ra tòa khi có tranh tụng hoặc liên hệ đến việc tranh chấp tài sản.

Sau khi Kitô giáo đã trở thành tôn giáo chính thức của Đế quốc La Mã vào năm 380, ta cũng thấy không có thay đổi nào lớn trong các luật lệ dân sự về hôn nhân, mặc dù một số tác giả Kitô giáo vẫn tiếp tục lên án những dễ dãi trong việc li dị dù là dưới thời một hoàng đế có đạo. Phải đến năm 449, hoàng đế Theodosius II đã ban hành đạo luật ngăn cấm việc li dị do thỏa thuận, và lần đầu tiên phụ nữ có quyền li dị chồng vì lí do ngoại tình.

Tuy nhiên, việc đặt li dị do hai bên cùng thỏa thuận ra ngoài vòng pháp luật đã không kéo dài được lâu, vì sau đó các hoàng đế Kitô giáo đã lại cho phép việc đó. Thế rồi đến thế kỉ VI, Justinian⁽¹¹⁾ ban

11. Flavius Petrus Sabbatius Iustinianus (còn được biết đến trong tiếng Anh như là **Justinian I** với ngoại hiệu là **Justinian Đại đế**) 482/483 - 13 tháng 11 hay 14 tháng 11 năm 565) là Hoàng đế Đông La Mã từ năm 527 đến khi qua đời, là vị Hoàng đế thứ nhì của nhà Justinian sau người chú là Justin I. Ông được phong thánh bởi các tín đồ Chính Thống giáo Đông phương, và được Giáo hội Luther chọn ngày 14 tháng 11 (Lịch Thánh) làm ngày tưởng niệm. Justinian là người san định và hệ thống luật pháp La Mã. Ông đã thành lập một bộ luật được biết dưới cái tên Corpus Juris Civilis.

Trích dẫn theo: *Từ điển mở Wikipedia*.

hành một cải cách sâu rộng về luật lệ tại Phương Đông, gồm luôn các luật lệ về hôn nhân và li dị.

Thái độ trên của La Mã đã được các Giáo hội tại Hy Lạp, Tiểu Á, Syria, Palestine và Ai Cập chấp nhận. Những Giáo hội này đến thời điểm đó, trên thực tế đã tham dự nhiều vào các tập tục cưới xin trong vùng. Tuy nhiên, xét một cách đại thể, hôn nhân lúc đó chủ yếu vẫn là việc của gia đình và là chuyện thế tục với cha cô dâu giữ vai trò chính trong hôn lễ. Linh mục chưa có vai trò gì trong hôn lễ của cô dâu, chú rể.

Người ta thấy rằng: mặc dù có những khác biệt ở mỗi địa phương, nhưng phong tục thường nhất trong nghi lễ hôn nhân cô dâu được cha mình trao cho chú rể ngay tại nhà gái, sau đó, người ta đưa dâu về nhà chồng để kết thúc hôn lễ và dự tiệc cưới. Phần chính của nghi lễ là việc trao cô dâu; trong phần này, tay phải cô dâu được đặt trong tay chú rể, và người ta choàng vòng hoa qua vai hai vợ chồng để tượng trưng cho sự kết hiệp hạnh phúc của họ. Không có lời nói buộc chính thức nào để phải nói lên, cũng như không có lời chúc lành tôn giáo nào phải làm để biến cuộc hôn nhân thành hợp lệ và trói buộc. Tuy nhiên, cuối thế kỉ IV, tại một vài nơi ở Phương Đông, có thói quen để một linh mục hay một giám mục ban phép lành cho cặp vợ chồng mới cưới hoặc ngay trong tiệc cưới hoặc một ngày trước đó. Việc ban phép lành này được coi như một hình thức danh dự, cho thấy Giáo hội nhìn nhận cuộc hôn nhân, nhưng nếu cô dâu chú rể đã một lần kết hôn trước đây rồi thì không có chuyện ban phép lành nữa. Thế rồi đến thế kỉ V, đặc biệt ở Hy Lạp và Tiểu Á, các giáo sĩ bắt đầu đảm nhiệm vai trò tích cực hơn trong chính nghi lễ chính yếu, bằng cách có nơi thì nối tay hai vợ

chồng lại với nhau, có nơi thì khoác vòng hoa lên hai vợ chồng, hoặc có nơi làm cả hai việc ấy. Dần dà, nghi lễ hôn phối mới phát triển thành hành động phụng vụ, trong đó linh mục nối tay hai vợ chồng và chúc lành cho cuộc phối ngẫu của họ, tuy nhiên nghi lễ ấy không bắt buộc và suốt trong thế kỉ VII, các Kitô hữu vẫn kết hôn theo nghi lễ hoàn toàn thế tục.

Phụng vụ hôn phối

Đến thế kỉ VIII, các lễ cưới theo phụng vụ mới trở thành quen thuộc, và được cử hành tại nhà thờ chứ không còn tại gia đình như trước nữa. Nhiều quy định dân sự được ban hành để công nhận tính hợp pháp của hình thức hôn lễ mới. Và trong các thế kỉ sau, các luật khác được công bố đòi chính các linh mục phải chủ tọa các đám cưới. Hôn nhân trong Giáo hội Hy Lạp, vì vậy đã trở thành lễ nghi tôn giáo, và theo quan điểm các thần học gia Phương Đông, việc chúc lành của linh mục là chủ yếu để kết hiệp hai người trong hôn nhân Kitô giáo, một hôn nhân có tính bí tích.

Ngày nay, quan điểm trên vẫn còn tồn tại trong các Giáo hội Chính Thống, vì đối với các Giáo hội này, hôn nhân là một bí tích để biến cải người Kitô hữu, một nghi thức chuyển dịch từ bậc sống này qua bậc sống khác, nghi thức này vừa tác động trên chính việc chuyển dịch đó vừa biểu tượng cho mục đích thiêng liêng của nó⁽¹²⁾. Đối với người Kitô hữu thì Phép Rửa là

12. Nghi thức chuyển đổi của Anorl Van Genneep: theo ông con người có những nghi lễ chuyển giai đoạn từ lúc sinh ra, lớn lên, xây dựng gia đình và chết đi. Mỗi sự chuyển giai đoạn đó là sự thay đổi lớn trong cuộc đời mỗi con người đánh dấu bằng các nghi lễ. Hôn nhân được Geennep xếp vào 1 trong 3 loại nghi lễ và nó thuộc nghi lễ mang tính chuyển tiếp mang tính liên kết.

Xem thêm trong: Laurel Kendall. *Hợp tuyển những phương pháp tiếp cận nhân học về tôn giáo, nghi lễ và ma thuật*. Tập tài liệu giảng dạy tại Hà Nội tháng 9/2007.

một nghi thức/thời điểm mang hai ý nghĩa, nó vừa dẫn đưa một người vào Nước Chúa nó vừa tượng trưng cho con đường sạch tội mà đời sống Nước Chúa đòi hỏi mỗi Kitô hữu phải sống. Và với họ, hôn nhân cũng thế, nó kết hiệp và thánh hiến hai con người trong lòng thủy chung đối với nhau và đồng thời cũng tượng trưng cho tình yêu và lòng kính trọng mà hai vợ chồng luôn luôn phải có với nhau. Các Giáo hội Chính Thống không ban phép li dị nhưng cho phép người Kitô hữu có thể nhận li dị phần đời và sau đó có thể tái kết hôn.

Từ hôn nhân thế tục tới hôn nhân Giáo hội

Sau khi Đế quốc La Mã sụp đổ, các nhà lãnh đạo Giáo hội càng ngày càng được mời gọi tham gia giải quyết các vụ rắc rối về hôn nhân. Lí do cơ bản là việc cưới xin và li dị của những tín đồ Kitô giáo đã nảy sinh những vấn đề mới, tỉ lệ li hôn ngày càng tăng với những quan niệm khác nhau trong vấn đề hôn nhân là trói buộc hay không trói buộc, trong trường hợp nào thì được li hôn và được tái hôn. Thậm chí người ta còn tranh luận đến cả những vấn đề thuộc lí thuyết là hôn nhân thế nào được coi là thực sự? là khi đã có sự ưng thuận hay phải có sự giao hợp? Dần dần các toà án Giáo hội đã giành quyền phán xử trong các vụ về hôn nhân và li dị. Cuối cùng các tòa án dân sự dần yếu thế, thường bị qua mặt, và khoảng năm 1000, mọi cuộc hôn nhân tại Châu Âu thực tế đã thuộc thẩm quyền phán quyết của Giáo hội.

Mặc dù vậy, khi đó vẫn chưa có một nghi lễ hôn phối bắt buộc từ phía Giáo hội. Cho tới thế kỉ XI, để đảm bảo hôn nhân diễn ra hợp pháp cùng với sự hiện diện của các nhân chứng, các giám mục

đã viện dẫn các văn kiện của hai giáo hoàng Avarius và Calixtus để chỉ thị rằng mọi hôn lễ phải được linh mục chúc lành cách trọng thể. Từ đó dần dần có phong tục tổ chức các hôn lễ gần nhà thờ để vợ chồng mới cưới có thể vào ngay đó mà nhận phép lành của linh mục. Về sau người ta cử hành hôn lễ ngay tại cửa nhà thờ, và sau nữa là thánh lễ hôn phối được cử hành bên trong nhà thờ, trong đó hai vợ chồng được linh mục chúc phúc. Khi bắt đầu có phong tục này, linh mục chỉ hiện diện như những nhân chứng chính thức và để ban phép lành mà thôi, nhưng rồi với thời gian, linh mục bắt đầu đảm nhiệm những công việc trước đây vốn do người giám hộ và chính hai người phối ngẫu làm. Nhiều phong tục trước đây hoàn toàn có tính cách thế tục trong hôn lễ nay trở trở thành thành phần chính thức trong nghi thức hôn phối của Giáo hội. Đến thế kỉ XII, tại nhiều miền của Châu Âu, một nghi lễ hôn phối đã chính thức được thiết lập và hoàn toàn do các giáo sĩ cử hành. Mặc dù có những sắc thái khác nhau tùy nơi, nhưng đại cương nó có những nét giống nhau như sau: Tại cửa nhà thờ¹³, linh mục hỏi cô dâu và chú rể xem họ có ưng thuận kết hôn với nhau không. Cha cô dâu lúc đó trao con gái mình cho chàng rể và trao cho chàng của hồi môn của nàng¹⁴. Sau đó, linh mục làm phép nhẫn, và nhẫn này được trao cho cô dâu, rồi linh mục ban phép lành cho cuộc kết hôn. Trong thánh lễ hôn phối cử hành ngay bên trong nhà thờ, cô dâu được choàng khăn và chúc lành, sau đó linh mục hôn bình an chàng

13. Về sau, việc hỏi cô dâu và chú rể về việc ưng thuận kết hôn được linh mục tiến hành trong nhà thờ, trước Cung Thánh.

14. Tại nhiều nơi công việc này lại do chính linh mục thực hiện.

rể, và chàng rể chuyển cái hôn đó đến vợ. Tại một số nơi, linh mục còn làm phép phòng hai vợ chồng sau khi các tiệc tùng mừng ngày cưới đã kết thúc.

Song song với việc can dự về phụng vụ và luật lệ vào hôn nhân, ta còn thấy một bộ các luật càng ngày càng lớn của Giáo hội liên quan đến họ hàng trước khi kết hôn, đến chính nghi lễ hôn phối, và những hậu quả về xã hội của việc kết hôn và li dị. Vào thế kỉ XI, việc khám phá và phổ biến Bộ luật Justinian khiến người ta càng ngày càng chấp nhận ý niệm cho rằng hôn nhân là do sự thỏa thuận của hai người kết ước, và ý niệm đó được phản ánh trong chính lễ nghi hôn phối mới của Giáo hội trong đó linh mục hỏi hai người phối ngẫu (chứ không phải cha mẹ họ) xem họ có ưng thuận lấy nhau hay không.

Hôn nhân như một bí tích: Trong các bản văn thần học, đặc biệt là cuốn Sắc Lệnh, do Lombard soạn thảo đề cập tới nhiều vấn đề cụ thể, cả việc nên hành xử với những vấn đề đó ra sao, hôn nhân được bàn đến trong phần nói về các bí tích, vì vào thời đó (khoảng giữa thế kỉ XII), tại Pháp, đã có lễ nghi quy củ về hôn phối, không khác gì các nghi lễ khác được Lombard xếp vào lễ nghi bí tích.

Định nghĩa bí tích: Người ta nêu câu hỏi: sacramentum, cái dấu chỉ bí tích trong hôn nhân, là cái gì? Dường như lúc đầu, người ta cho rằng nó chỉ là việc chúc lành của linh mục, vì trong nghi lễ hôn phối, nó tương hợp với phần việc mà linh mục đảm nhiệm trong các nghi thức bí tích khác. Dần về sau, một số ý kiến lấy hình ảnh Đức Kitô và Giáo hội để cho rằng: chính hành vi giao hợp xác thân của hai vợ chồng mới là sự phối hiệp xác thân mang dấu chỉ thiêng liêng được

thánh hoá. Ý kiến khác thì cho rằng chính sự kết hợp thiêng liêng giữa hai vợ chồng và sự kết hợp giữa các ý chí này mới gắn với sự kết hiệp thực sự giữa Chúa Giêsu và Giáo hội hơn. Tuy nhiên, mọi gợi ý trên đều có khó khăn và do đó cần được bỏ qua. Có người luận bác cho rằng việc chúc lành của linh mục không thể là dấu bí tích được, vì có những người đã kết hôn thực sự dù chưa bao giờ được linh mục chúc phúc, thí dụ những người lấy nhau lén lút. Còn đối với các nhà kinh viện, là những người còn tin rằng các liên hệ tính dục dù là trong hôn nhân vẫn là điều có tội nhẹ, họ phản đối việc coi giao hợp như dấu chỉ bí tích vì như thế là nghịch lí khi nâng một hành vi tội lỗi lên địa vị cao quý của một bí tích. Người ta cũng phản đối cho rằng việc hợp nhất hai ý chí không thể là dấu chỉ bí tích được vì đôi khi sự hiệp nhất tinh thần này rất nhỏ nhoi lúc mới lấy nhau và hầu như chẳng còn chút nào khi đã sống chung sau này.

Tuy nhiên, có một điều không thay đổi đó là việc ngăn cấm li dị. Trong một sắc lệnh được soạn ra cho các Kitô hữu Armenian tại công đồng Florence năm 1439, hôn nhân được liệt kê trong số bảy bí tích của Giáo hội La Mã và được giải thích như là dấu chỉ sự kết hiệp giữa Đức Kitô và Giáo hội. Sắc lệnh này kế tục bản tóm lược của thánh Augustine về các điều tốt của hôn nhân tức là sinh sản và giáo dục con cái, chung thủy giữa vợ chồng, và đặc tính bất khả tiêu của dây hôn phối. Sắc lệnh này cho phép các cá nhân được li thân hợp pháp nếu một trong hai người bất trung, nhưng không cho ai được quyền tái kết hôn “vì dây hôn phối sẽ vĩnh viễn khi đã được kí kết hợp pháp”.

Tuy vậy, các Kitô hữu, trong một số trường hợp, vẫn li thân và tái kết hôn. Hàng giáo phẩm không còn cho phép li dị nữa nhưng các tòa án Giáo hội từ nay có quyền vô hiệu hóa (annulment) hôn phối cho những ai có thể chứng minh được rằng căn cứ vào các tiêu chuẩn của luật Giáo hội, cuộc hôn nhân hiện tại của họ bất thành. Thí dụ, nếu một người kết hôn có thể minh chứng được rằng trước đây họ đã từng ưng thuận cưới một người khác, thì tòa có thể phán quyết rằng cuộc hôn nhân trước thành sự dù không hợp lệ, nên cuộc hôn nhân hiện tại vì thế mà chưa hề có và thành sự (null & void). Hôn nhân giữa những người có họ hàng gần cũng được coi là căn bản để vô hiệu hóa mặc dù đã chung sống với nhau nhiều năm. Và kể từ khi nghi lễ hôn nhân trở thành bí tích được thánh hoá bởi giáo luật, trải qua chục thế kỷ nay, nhiều nơi trên trái đất, dù có những khác biệt ở mỗi địa phương nhưng bí tích hôn phối vẫn là bí tích được người Kitô hữu trân trọng. Với người Kitô hữu, hôn nhân dù được luật đời công nhận nhưng luật

đạo chưa chuẩn thì vẫn coi là không hợp lệ, do vậy có tình trạng (như ở Việt Nam) trong một số xứ đạo có những đôi vợ chồng đã kết hôn nhiều năm, có nhiều con cháu, tuổi đã cao nhưng mà chưa làm phép cưới nên trong lòng lỗi đạo, luôn ăn năn xám hối và mong mỗi được làm phép cưới ở nhà thờ để con cháu được hợp pháp hoá về mặt đời⁽¹⁵⁾.

Trên đây là những nét sơ lược nhất về quá trình hình thành của một trong bảy bí tích cơ bản của Công giáo. Chúng tôi không đi sâu vào những vấn đề khác của hôn nhân Công giáo như các quan điểm về việc li dị hiện nay, các vấn đề về ngăn trở khác đạo, những nghi thức trong hôn lễ hay mục đích, ý nghĩa của hôn nhân Công giáo, v.v... Những vấn đề đó sẽ được đề cập tới ở một chương trình nghiên cứu lớn hơn. Hi vọng bài viết phần nào đóng góp sự hiểu biết sơ lược về vấn đề hôn nhân của tôn giáo lớn này./.

15. Tư liệu điền dã của tác giả tại các xứ đạo tại Việt Nam những năm 1998, 2001, 2003, 2005, 2007-2009.

Tài liệu tham khảo

1. *Almanach những nền văn minh thế giới*. Nxb Văn hoá Thông tin, 1996.
2. Vũ Văn An. *Sơ lược lịch sử hôn nhân Công giáo*. Bài được viết theo *Joseph Martos, Doors to the Sacred* do Nhà Doubleday xuất bản năm 1981.
3. Vũ Dũng. *Tâm lý học tôn giáo*, Viện tâm lý học, Hà Nội, 1996.
4. Lê Đức Hạnh. *Tư liệu điền dã* của tác giả tại các xứ đạo tại Việt Nam những năm 1998, 2001, 2003, 2005, 2007-2009.
5. Hội đồng Giám mục Việt Nam: *Giáo lý hôn nhân và gia đình*. Nxb Tôn giáo, 2007.
6. *Kinh Thánh trọn bộ*. Cựu Ước và Tân Ước. Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1998.
7. Laurel Kendall: *Hợp tuyển những phương pháp tiếp cận nhân học về tôn giáo, nghi lễ và ma thuật*. Tập tài liệu giảng dạy tại Hà Nội tháng 9/2007.
8. *Luật hôn nhân và gia đình*, 2000.
9. Sabio Acquaviva & Enzo Pace. *Xã hội học tôn giáo*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
10. Phao lô Nguyễn Bình Tĩnh và LM. Xuân Bích. *Hôn nhân Kitô giáo*, Nxb. Thuận Hoá, 1995.
11. Tòa giám mục Xuân Lộc. *Giáo lý cấp III. Sống đạo*, Tp. Hồ Chí Minh, 1998.
12. Tòa giám mục Xuân Lộc. *Giáo lý dự tòng*. Nxb Tôn giáo, 2000.
13. *Wikipedia*. Bách khoa toàn thư mở.